

Vocabulary Review

1. Humans are highly _____ to different environments. (có khả năng thích nghi)
2. The brand's _____ is due to its quality. (tuổi thọ, sự trường tồn)
3. The hotel is closed for _____. (sự cải tạo, tân trang)
4. They live in an _____ neighborhood. (giàu có, sung túc)
5. We need a _____ strategy. (dài hạn)
6. I _____ my files from the cloud. (lấy lại, truy xuất)
7. The donation was _____. (ẩn danh)
8. He collects sports _____. (kỷ vật lưu niệm)
9. We planned for the worst-case _____. (kịch bản, tình huống giả định)
10. This software is _____ with Mac. (tương thích, phù hợp)
11. This is a _____ street. (một chiều)
12. They use _____ equipment. (hiện đại nhất)
13. The old building is scheduled for _____. (sự phá dỡ)
14. Many customers _____ online payment. (chọn)
15. The city has a _____ nightlife. (sôi động, rục rĩ)
16. We installed _____ lighting. (tiết kiệm năng lượng)
17. Your software is _____. (lỗi thời)
18. Weak passwords make accounts _____. (dễ bị tổn thương / dễ bị tấn công)
19. It is a _____ company. (phát triển nhanh)
20. Saving work regularly is good _____. (thói quen, thông lệ)
21. She is a _____ author. (nổi tiếng)
22. Climate change may be _____. (không thể đảo ngược)
23. The incident _____ an investigation. (thúc đẩy, khiến xảy ra)